

Kỳ báo cáo: Tại ngày 30 tháng 04 năm 2020/ As at 30 Apr 2020  
Tháng 04 năm 2020/ Apr 2020

Thông tin chung:

**Tên Công ty quản lý quỹ:** Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI  
Fund Management Company: SSI Asset Management Company Limited  
**Tên ngân hàng giám sát:** Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited  
**Tên Quỹ:** Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI  
Fund name: SSI Sustainable Competitive Advantage Fund(SSISCA)  
**Ngày lập báo cáo:** Ngày 04 tháng 05 năm 2020  
Reporting Date: 04 May 2020

Người ký báo cáo:

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
*Authorised Representative of Supervisory Bank*  
**Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)**  
**Bùi Thị Huyền Trang**  
Cán bộ Quản lý Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
*Authorised Representative of Fund Management Company*  
**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**

STT	Nội dung	Tên sheet
<b>A</b>	<b>BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ</b>	
A.I	Báo cáo về tài sản	06027
A.II	Báo cáo kết quả hoạt động	06028
A.III	Báo cáo danh mục đầu tư	06029
A.IV	Báo cáo hoạt động vay, giao dịch mua bán lại	06026
A.V	Một số chỉ tiêu khác	06030
A.VI	Thông kê phí giao dịch	06031
5	Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ	06129
6	Báo cáo thu nhập giữa niên độ	06203
7	Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	06105
8	Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ	06107
9	Báo cáo danh mục đầu tư	06108
10	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06262
11	Báo cáo thu nhập	06104
12	Báo cáo về tài sản của quỹ	06126
<b>B</b>	<b>BÁO CÁO TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ</b>	Không có



**BÁO CÁO THU NHẬP**  
**STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME**

Tháng 04 năm 2020/ Apr 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

SSI Asset Management Company Limited

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI

SSI Sustainable Competitive Advantage Fund(SSISCA)

Ngày 04 tháng 05 năm 2020

04 May 2020

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2020 Year 2020		Năm 2019 Year 2019	
			Tháng 04 năm 2020 Apr 2020	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 04 năm 2019 Apr 2019	Số lũy kế Year-to-date
<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b> Investment income	<b>01</b>		<b>70,994,941,914</b>	<b>(55,271,668,181)</b>	<b>(1,270,207,400)</b>	<b>22,062,746,100</b>
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		104,330,000	1,237,602,200	1,144,296,600	1,960,359,900
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		66,589,044	70,534,249	-	9,645,700
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		66,589,044	70,534,249	-	-
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2		-	-	-	-
Lãi trái phiếu Interest income from bonds	03.3		-	-	-	9,645,700
Tiền lãi hợp đồng mua lại đảo ngược được nhận Reverse repo contract interest received	03.4		-	-	-	-
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		(6,798,273,837)	(13,854,932,128)	562,047,371	7,168,734,069
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		77,622,296,707	(42,724,872,502)	(2,976,551,371)	12,924,006,431
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provisions for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b> INVESTMENT EXPENSES	<b>10</b>		<b>210,550,061</b>	<b>431,812,131</b>	<b>71,980,503</b>	<b>166,935,364</b>
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		210,550,061	431,812,131	71,980,503	166,935,364
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		210,354,944	430,468,179	71,747,718	165,705,169
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		195,117	1,343,952	232,785	1,230,195
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15		-	-	-	-

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2020 Year 2020		Năm 2019 Year 2019	
			Tháng 04 năm 2020 Apr 2020	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 04 năm 2019 Apr 2019	Số lũy kế Year-to-date
<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSES</b>	<b>20</b>		<b>650,191,150</b>	<b>2,862,620,552</b>	<b>705,437,891</b>	<b>3,033,625,238</b>
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		487,155,863	2,222,507,279	546,863,381	2,398,913,911
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		22,260,078	92,984,741	20,547,381	90,522,380
<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>	<i>20.2.1</i>		13,918,741	63,500,211	15,624,668	68,540,397
<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	<i>20.2.2</i>		4,860,000	14,550,000	1,500,000	4,650,000
<i>Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD</i>	<i>20.2.3</i>		3,481,337	14,934,530	3,422,713	17,331,983
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		18,150,000	72,600,000	18,150,000	72,600,000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		65,862,500	263,450,000	65,862,500	263,450,000
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		11,000,000	44,000,000	11,000,000	44,000,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-	-	-
<i>3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation</i>	<i>20.6.1</i>		-	-	-	-
<i>3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage</i>	<i>20.6.2</i>		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	-	-	-
3.8. Chi phí kiểm toán Audit fee	20.8		5,409,836	21,819,672	5,424,657	21,698,630
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expenses	20.10		40,352,873	145,258,860	37,589,972	142,440,317
<i>Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	<i>20.10.01</i>		19,780,220	79,780,220	19,780,220	79,780,220
<i>Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expenses</i>	<i>20.10.02</i>		13,114,754	52,896,175	13,150,685	52,602,740
<i>Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses</i>	<i>20.10.03</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee</i>	<i>20.10.04</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses</i>	<i>20.10.05</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up fee</i>	<i>20.10.06</i>		-	-	-	-
<i>Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Annual fee paid to SSC</i>	<i>20.10.07</i>		819,672	3,306,011	821,918	3,287,671
<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>	<i>20.10.08</i>		3,309,955	5,948,182	1,421,149	4,353,686
<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund</i>	<i>20.10.09</i>		-	-	-	-
<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses</i>	<i>20.10.10</i>		2,228,272	2,228,272	1,316,000	1,316,000
<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors</i>	<i>20.10.11</i>		1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000
<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee paid to VSD</i>	<i>20.10.12</i>		-	-	-	-
<i>Phí niêm yết Listing fee</i>	<i>20.10.13</i>		-	-	-	-

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2020 Year 2020		Năm 2019 Year 2019	
			Tháng 04 năm 2020 Apr 2020	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 04 năm 2019 Apr 2019	Số lũy kế Year-to-date
Chi phí khác Other expenses	20.10.14		-	-	-	-
<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)</b>	<b>23</b>		<b>70,134,200,703</b>	<b>(58,566,100,864)</b>	<b>(2,047,625,794)</b>	<b>18,862,185,498</b>
<b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE</b>	<b>24</b>		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expenses	24.2		-	-	-	-
<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)</b>	<b>30</b>		<b>70,134,200,703</b>	<b>(58,566,100,864)</b>	<b>(2,047,625,794)</b>	<b>18,862,185,498</b>
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		(7,488,096,004)	(15,841,228,362)	928,925,577	5,938,179,067
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		77,622,296,707	(42,724,872,502)	(2,976,551,371)	12,924,006,431
<b>VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX</b>	<b>40</b>		-	-	-	-
<b>VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)</b>	<b>41</b>		<b>70,134,200,703</b>	<b>(58,566,100,864)</b>	<b>(2,047,625,794)</b>	<b>18,862,185,498</b>

Người lập:  
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(ký, họ tên)

Tổng giám đốc  
(ký, họ tên)

Lương Thái Hà



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
**STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**

Tại ngày 30 tháng 04 năm 2020/ As at 30 Apr 2020

**Tên Công ty quản lý quỹ:**

Fund Management Company:

**Tên ngân hàng giám sát:**

Supervising bank:

**Tên Quỹ:**

Fund name:

**Ngày lập báo cáo:**

Reporting Date:

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**

SSI Asset Management Company Limited

**Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

**Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI**

SSI Sustainable Competitive Advantage Fund(SSISCA)

**Ngày 04 tháng 05 năm 2020**

04 May 2020

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 04 năm 2020 As at 30 Apr 2020	Ngày 31 tháng 03 năm 2020 As at 31 Mar 2020
<b>I</b>	<b>I. TÀI SẢN ASSETS</b>	<b>I</b>			
1	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		97,732,532,058	14,323,330,199
1.1	1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		7,732,532,058	14,323,330,199
	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ</i> <i>Cash at bank for Fund's subscription</i>	<i>111.1</i>		668,206,169	385,742,731
	<i>Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ</i> <i>Cash at bank for Fund's redemption</i>	<i>111.2</i>		5,480,250	279,420,523
	<i>Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ</i> <i>Cash at bank for Fund's operation</i>	<i>111.3</i>		7,058,845,639	13,658,166,945
	<i>Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh</i> <i>Margin account for trading derivatives</i>	<i>111.4</i>		-	-
1.2	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposit with term less than three (03) months	112		90,000,000,000	-
2	2. Các khoản đầu tư thuần Net Investments	120		264,166,784,470	268,526,364,800
2.1	2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		264,166,784,470	268,526,364,800
	<i>Cổ phiếu niêm yết</i> <i>Listed Shares</i>	<i>121.1</i>		234,166,784,470	268,526,364,800
	<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i> <i>Unlisted Shares</i>	<i>121.2</i>		-	-
	<i>Trái phiếu niêm yết</i> <i>Listed Bonds</i>	<i>121.3</i>		-	-
	<i>Trái phiếu chưa niêm yết</i> <i>Unlisted Bonds</i>	<i>121.4</i>		-	-
	<i>Chứng chỉ tiền gửi</i> <i>Certificates of Deposit</i>	<i>121.5</i>		-	-
	<i>Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng</i> <i>Deposits with term over three (03) months</i>	<i>121.6</i>		30,000,000,000	-

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 04 năm 2020 As at 30 Apr 2020	Ngày 31 tháng 03 năm 2020 As at 31 Mar 2020
	<i>Quyền mua chứng khoán Investment - Rights</i>	121.7		-	-
	<i>Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts</i>	121.8		-	-
	<i>Đầu tư khác Other Investments</i>	121.9		-	-
	<i>Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts</i>	121.10		-	-
2.2	2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	122		-	-
3	3. Các khoản phải thu Receivables	130		66,589,044	10,333,005,700
3.1	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	8,865,067,500
	<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments</i>	132		-	-
3.2	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		66,589,044	1,467,938,200
3.2.1	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
	<i>Phải thu cổ tức Dividend receivables</i>	134.1		-	-
	<i>Phải thu trái tức Coupon receivables</i>	134.2		-	-
	<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivables from deposit with term less than three (03) months</i>	134.3		-	-
	<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months</i>	134.4		-	-
	<i>Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit</i>	134.5		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		-	-
3.2.2	3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		66,589,044	1,467,938,200
	<i>Dự thu cổ tức Dividend receivables</i>	136.1		-	1,467,938,200
	<i>Dự thu lãi trái phiếu Interest accrual from bonds</i>	136.2		-	-
	<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest accrual from deposits with term less than three (03) months</i>	136.3		24,589,044	-
	<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest accrual from deposit with term more than three (03) months</i>	136.4		42,000,000	-
	<i>Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest accrual from Certificates of Deposit</i>	136.5		-	-

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 04 năm 2020 As at 30 Apr 2020	Ngày 31 tháng 03 năm 2020 As at 31 Mar 2020
	<i>Dự thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược</i> <i>Interest receivables from reverse repo contracts</i>	136.6		-	-
3.3	3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
	<i>Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua</i> <i>Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying</i>	137.1		-	-
	<i>Các tài sản khác</i> <i>Other assets</i>	137.2		-	-
	<i>Các khoản khác</i> <i>Others</i>	137.3		-	-
3.4	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
	<b>TỔNG TÀI SẢN</b> <b>TOTAL ASSETS</b>	<b>100</b>		<b>361,965,905,572</b>	<b>293,182,700,699</b>
<b>II</b>	<b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b> <b>TOTAL LIABILITIES</b>	<b>II</b>			
1	1. Vay ngắn hạn Short-term loans	311		-	-
	<i>Gốc hợp đồng repo</i> <i>Repo contracts - Principal</i>	311.1		-	-
	<i>Vay ngắn hạn</i> <i>Short-term loans</i>	311.2		-	-
2	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		-	155,000,000
3	3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		31,106,900	48,300,705
	<i>Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to distributors</i>	313.1		20,102,456	918,283
	<i>Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to fund management company</i>	313.2		11,004,444	47,382,422
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		8,874,519	16,101,599
5	5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6	6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		105,621,870	95,939,933
	<i>Phí giao dịch</i> <i>Transaction fee</i>	316.1		-	13,530,097
	<i>Phải trả phí môi giới</i> <i>Brokerage fee payables</i>	316.1.1		-	13,530,097
	<i>Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán</i> <i>Clearing Settlement Fee payables</i>	316.1.2		-	-
	<i>Trích trước phí kiểm toán</i> <i>Accrued expense for audit fee</i>	316.2		87,819,672	82,409,836

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 04 năm 2020 As at 30 Apr 2020	Ngày 31 tháng 03 năm 2020 As at 31 Mar 2020
	<i>Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting</i>	316.3		-	-
	<i>Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report</i>	316.4		-	-
	<i>Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives</i>	316.5		17,802,198	-
	<i>Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for annual listing fee at HOSE</i>	316.6		-	-
	<i>Trích trước lãi vay ngắn hạn của hợp đồng vay và hợp đồng repo Accrued Interest Expense of short-term loan contracts and repo contracts</i>	316.7		-	-
7	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payables to investors	317		561,243,181	385,742,731
	<i>Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment</i>	317.1		561,243,181	385,742,731
	<i>Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf</i>	317.2		-	-
8	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payables to investors	318		19,502,660	357,101,171
9	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		601,037,104	637,413,572
	<i>Trích trước phải trả phí quản lý Accrued expense for Management fee</i>	319.1		487,155,863	522,521,874
	<i>Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee</i>	319.2		18,868,741	19,879,198
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>	319.2.1		13,918,741	14,929,198
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	319.2.2		4,950,000	4,950,000
	<i>Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD</i>	319.2.3		-	-
	<i>Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee</i>	319.3		65,862,500	65,862,500
	<i>Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee</i>	319.4		18,150,000	18,150,000
	<i>Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transfer agency fee</i>	319.5		11,000,000	11,000,000
	<i>Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation</i>	319.6		-	-
	<i>Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage</i>	319.7		-	-
10	10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		56,202,186	42,267,760
	<i>Phải trả phí báo giá Price feed fee payable</i>	320.1		-	-

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 04 năm 2020 As at 30 Apr 2020	Ngày 31 tháng 03 năm 2020 As at 31 Mar 2020
	<i>Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting</i>	320.2		52,896,175	39,781,421
	<i>Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee paid to SSC</i>	320.3		3,306,011	2,486,339
	<i>Phí Ngân hàng S2B S2B Bank charge</i>	320.4		-	-
	<i>Phải trả khác Other payables</i>	320.5		-	-
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>300</b>		<b>1,383,588,420</b>	<b>1,737,867,471</b>
<b>III</b>	<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẪM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)</b>	<b>400</b>		<b>360,582,317,152</b>	<b>291,444,833,228</b>
1	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Contributed capital	411		230,523,961,700	231,430,430,900
1.1	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		557,699,807,000	553,736,762,500
1.2	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(327,175,845,300)	(322,306,331,600)
2	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		129,838,708,095	129,928,955,674
3	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		219,647,357	(69,914,553,346)
3.1	3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Undistributed earnings at the beginning of the period	420.1		(69,914,553,346)	42,543,067,487
3.2	3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Undistributed earnings during the period	420.2		70,134,200,703	(112,457,620,833)
<b>IV</b>	<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE</b>	<b>430</b>		<b>15,641.85</b>	<b>12,593.19</b>
<b>V</b>	<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS</b>	<b>440</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
<b>VI</b>	<b>VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS</b>	<b>VI</b>			
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-

<b>STT No.</b>	<b>Chỉ tiêu Indicator</b>	<b>Mã số Code</b>	<b>Thuyết minh Note</b>	<b>Ngày 30 tháng 04 năm 2020 As at 30 Apr 2020</b>	<b>Ngày 31 tháng 03 năm 2020 As at 31 Mar 2020</b>
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		23,052,396.17	23,143,043.09

**Người lập:**  
(ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(ký, họ tên)

**Tổng giám đốc**  
(ký, họ tên)

**Lương Thái Hà**



(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC dated 31 December 2019 of the Minister of Finance on amending and supplementing several Circulars on the reporting regime and administrative procedures applicable to fund management company, investment fund and investment company)

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ**  
**REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tại ngày 30 tháng 04 năm 2020/ As at 30 Apr 2020

**Tên Công ty quản lý quỹ:**

Fund Management Company:

**Tên ngân hàng giám sát:**

Supervising bank:

**Tên Quỹ:**

Fund name:

**Ngày lập báo cáo:**

Reporting Date:

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**

SSI Asset Management Company Limited

**Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

**Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI**

SSI Sustainable Competitive Advantage Fund(SSISCA)

**Ngày 04 tháng 05 năm 2020**

04 May 2020

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**I BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN / ASSET REPORT**

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 30 tháng 04 năm 2020 As at 30 Apr 2020	Ngày 31 tháng 03 năm 2020 As at 31 Mar 2020	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year
<b>I</b>	<b>TÀI SẢN ASSETS</b>	<b>2200</b>			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	97,732,532,058	14,323,330,199	493.58%
	Tiền Cash	2202	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	7,732,532,058	14,323,330,199	39.05%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1	668,206,169	385,742,731	608.90%
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2	5,480,250	279,420,523	0.74%
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	7,058,845,639	13,658,166,945	37.24%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4	-	-	
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	90,000,000,000	-	
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	264,166,784,470	268,526,364,800	74.76%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	234,166,784,470	268,526,364,800	66.27%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2	-	-	
	Trái phiếu Bonds	2205.3	-	-	
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4	-	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	2205.5	30,000,000,000	-	
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6	-	-	
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7	-	-	
	Đầu tư khác Other investments	2205.8	-	-	

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 04 năm 2020 As at 30 Apr 2020	Ngày 31 tháng 03 năm 2020 As at 31 Mar 2020	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	2205.9	-	-	
I.3	Phải thu cổ tức, trái tức Dividend, Coupon receivables	2206	-	1,467,938,200	0.00%
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	-	1,467,938,200	0.00%
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2	-	-	
I.4	Lãi được nhận Interest receivables	2207	66,589,044	-	
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivable from bank deposits	2207.1	66,589,044	-	
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposit	2207.2	-	-	
	Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivable from reverse repo contracts	2207.3	-	-	
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	8,865,067,500	0.00%
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	2210.1	-	-	
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2	-	-	
	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210.3	-	-	
I.7	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	
<b>I.8</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS</b>	<b>2212</b>	<b>361,965,905,572</b>	<b>293,182,700,699</b>	<b>96.11%</b>
<b>II</b>	<b>NỢ LIABILITIES</b>	<b>2213</b>			
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-	155,000,000	0.00%
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	1,383,588,420	1,582,867,471	69.55%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	580,745,841	742,843,902	68.65%
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	2215.1.1	561,243,181	385,742,731	568.41%
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2215.1.2	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.3	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.4	19,502,660	357,101,171	2.61%
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	2215.2	8,874,519	16,101,599	15.51%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3	31,106,900	48,300,705	12.10%
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors	2215.4	-	-	

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 30 tháng 04 năm 2020 As at 30 Apr 2020	Ngày 31 tháng 03 năm 2020 As at 31 Mar 2020	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả thù lao Ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	17,802,198	-	100.00%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	487,155,863	522,521,874	89.08%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	65,862,500	65,862,500	100.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	18,150,000	18,150,000	100.00%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9	-	13,530,097	0.00%
	Phải trả phí môi giới Brokerage fee payable	2215.9.1	-	13,530,097	0.00%
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement fee payable	2215.9.2	-	-	
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	2215.10	18,868,741	19,879,198	110.18%
	Phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	13,918,741	14,929,198	89.08%
	Phí lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	4,950,000	4,950,000	330.00%
	Phí lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD	2215.10.3	-	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	87,819,672	82,409,836	100.14%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report fee payable	2215.13	-	-	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	11,000,000	11,000,000	100.00%
	Dự chi phí tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Service fee payable to HOSE for calculating iNAV	2215.15	-	-	
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Authorising index service fee payable to HOSE	2215.16	-	-	
	Phải trả khác Other payables	2215.17	56,202,186	42,267,760	100.56%
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.17.1	-	-	
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	2215.17.2	52,896,175	39,781,421	100.56%
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expense for Annual Management Fee pay to SSC	2215.17.3	3,306,011	2,486,339	100.56%
	Phải trả khác Other payables	2215.17.4	-	-	
	Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Short-term loans - Repo contracts	2215.18	-	-	
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts	2215.18.1	-	-	
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	2215.18.2	-	-	

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 30 tháng 04 năm 2020 As at 30 Apr 2020	Ngày 31 tháng 03 năm 2020 As at 31 Mar 2020	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year
	Gốc vay ngắn hạn Principal of Short-term loans	2215.18.3	-	-	
<b>II.3</b>	<b>TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>2216</b>	<b>1,383,588,420</b>	<b>1,737,867,471</b>	<b>29.11%</b>
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	360,582,317,152	291,444,833,228	96.96%
	Tổng số đơn vị quỹ Total Outstanding Fund Certificates	2218	23,052,396.17	23,143,043.09	112.74%
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	15,641.85	12,593.19	86.00%

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**  
*Authorised Representative of Supervisory Bank*

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ**  
*Authorised Representative of Fund Management Company*

---

**Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)**  
**Bùi Thị Huyền Trang**  
 Cán bộ Quản lý Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

---

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**



**Phụ lục số 03. Mẫu báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ mở**  
**Appendix 03. Report on Open ended Fund's Investment Activities**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)  
 (Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC dated 31 December 2019 of the Minister of Finance on amending and supplementing several Circulars on the reporting regime and administrative procedures applicable to fund management company, investment fund and investment company)

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ**  
**REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 04 năm 2020/ Apr 2020

**Tên Công ty quản lý quỹ:**

Fund Management Company:

**Tên ngân hàng giám sát:**

Supervising bank:

**Tên Quỹ:**

Fund name:

**Ngày lập báo cáo:**

Reporting Date:

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**

SSI Asset Management Company Limited

**Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

**Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI**

SSI Sustainable Competitive Advantage Fund(SSISCA)

**Ngày 04 tháng 05 năm 2020**

04 May 2020

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**II BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT**

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 04 năm 2020 Apr 2020	Tháng 03 năm 2020 Mar 2020	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
<b>I</b>	<b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư</b> <b>Income from Investment Activities</b>	<b>2220</b>	<b>170,919,044</b>	<b>1,133,272,200</b>	<b>1,308,136,449</b>
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, interest income from bonds	2221	104,330,000	1,133,272,200	1,237,602,200
	Cổ tức được nhận Dividends income	2221.1	104,330,000	1,133,272,200	1,237,602,200
	Trái tức được nhận Interest income from bonds	2221.2	-	-	-
2	Lãi được nhận Interest income	2222	66,589,044	-	70,534,249
	Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	2222.1	66,589,044	-	70,534,249
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	2222.2	-	-	-
	Lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest income from reverse repo contracts	2222.3	-	-	-
3	Các khoản thu nhập khác Other incomes	2223	-	-	-
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment incomes	2223.1	-	-	-
	Thu nhập khác Other incomes	2223.2	-	-	-
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	2223.3	-	-	-
<b>II</b>	<b>Chi phí Expenses</b>	<b>2224</b>	<b>860,741,211</b>	<b>765,310,933</b>	<b>3,294,432,683</b>
1	Phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	487,155,863	522,521,874	2,222,507,279
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSD Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSD	2226	40,410,078	41,009,299	165,584,741

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 04 năm 2020 Apr 2020	Tháng 03 năm 2020 Mar 2020	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>	2226.1	13,918,741	14,929,198	63,500,211
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	2226.2	4,860,000	4,020,000	14,550,000
	<i>Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD</i>	2226.3	3,481,337	3,910,101	14,934,530
	<i>Phí giám sát Supervisory fee</i>	2226.4	18,150,000	18,150,000	72,600,000
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	76,862,500	76,862,500	307,450,000
	<i>Chi phí quản trị Quỹ Fund Administration Fee</i>	2227.1	65,862,500	65,862,500	263,450,000
	<i>Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee</i>	2227.2	11,000,000	11,000,000	44,000,000
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	5,409,836	5,590,164	21,819,672
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives	2229	19,780,220	20,439,560	79,780,220
	<i>Thù lao Ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	19,780,220	20,439,560	79,780,220
	<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee</i>	2229.2	-	-	-
	<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses</i>	2229.3	-	-	-
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	15,343,026	13,551,913	55,124,447
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expenses</i>	2230.1	-	-	-
	<i>Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses</i>	2230.2	-	-	-
	<i>Chi phí họp, công tác của Ban đại diện Quỹ's Board of Representatives meeting, travelling expenses</i>	2230.3	13,114,754	13,551,913	52,896,175
	<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses of information disclosure of the Fund</i>	2230.4	-	-	-
	<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses</i>	2230.5	2,228,272	-	2,228,272
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ Expenses related to execution of Fund's asset transactions	2231	210,550,061	83,527,662	431,812,131

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Tháng 04 năm 2020 Apr 2020	Tháng 03 năm 2020 Mar 2020	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
	Chi phí môi giới Brokerage fee	2231.1	210,354,944	82,947,682	430,468,179
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2	195,117	579,980	1,343,952
	Chi phí khác Other Expenses	2231.3	-	-	-
8	Các loại phí, chi phí khác Other fees, expenses	2232	5,229,627	1,807,961	10,354,193
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1	-	-	-
	Phí niêm yết, đăng ký chứng khoán Listing, registration fees	2232.2	-	-	-
	Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2232.3	819,672	846,995	3,306,011
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	3,309,955	960,966	5,948,182
	Chi phí lãi vay Borrowing expense	2232.5	-	-	-
	Chi phí khác Other Expenses	2232.6	-	-	-
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	2232.7	1,100,000	-	1,100,000
<b>III</b>	<b>Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)</b>	<b>2233</b>	<b>(689,822,167)</b>	<b>367,961,267</b>	<b>(1,986,296,234)</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities</b>	<b>2234</b>	<b>70,824,022,870</b>	<b>(112,825,582,100)</b>	<b>(56,579,804,630)</b>
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	(6,798,273,837)	(13,425,711,431)	(13,854,932,128)
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	77,622,296,707	(99,399,870,669)	(42,724,872,502)
<b>V</b>	<b>Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)</b>	<b>2237</b>	<b>70,134,200,703</b>	<b>(112,457,620,833)</b>	<b>(58,566,100,864)</b>
<b>VI</b>	<b>Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period</b>	<b>2238</b>	<b>291,444,833,228</b>	<b>410,087,583,784</b>	<b>429,857,988,851</b>
<b>VII</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period</b>	<b>2239</b>	<b>69,137,483,924</b>	<b>(118,642,750,556)</b>	<b>(69,275,671,699)</b>
	Trong đó: Of which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2239.1	70,134,200,703	(112,457,620,833)	(58,566,100,864)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2239.2	-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.3	5,918,817,609	1,486,110,428	15,503,952,194

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Tháng 04 năm 2020 Apr 2020	Tháng 03 năm 2020 Mar 2020	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.4	(6,915,534,388)	(7,671,240,151)	(26,213,523,029)
<b>VIII</b>	<b>Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period</b>	<b>2243</b>	<b>360,582,317,152</b>	<b>291,444,833,228</b>	<b>360,582,317,152</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)</b>	<b>2244</b>	-	-	-
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245	0.00%	0.00%	0.00%

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**  
*Authorised Representative of Supervisory Bank*

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ**  
*Authorised Representative of Fund Management Company*

---

**Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)**  
**Bùi Thị Huyền Trang**  
 Cán bộ Quản lý Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

---

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**



(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC dated 31 December 2019 of the Minister of Finance on amending and supplementing several Circulars on the reporting regime and administrative procedures applicable to fund management company, investment fund and investment company)

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ**  
**REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tại ngày 30 tháng 04 năm 2020/ As at 30 Apr 2020

**Tên Công ty quản lý quỹ:**

Fund Management Company:

**Tên ngân hàng giám sát:**

Supervising bank:

**Tên Quỹ:**

Fund name:

**Ngày lập báo cáo:**

Reporting Date:

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**

SSI Asset Management Company Limited

**Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

**Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI**

SSI Sustainable Competitive Advantage Fund(SSISCA)

**Ngày 04 tháng 05 năm 2020**

04 May 2020

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**III BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT**

STT No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
<b>I</b>	<b>CỔ PHIẾU NIÊM YẾT LISTED SHARES</b>	<b>2246</b>				
1	DBC	2246.1	39,959	27,700	1,106,864,300	0.31%
2	DXG	2246.2	570,843	9,890	5,645,637,270	1.56%
3	FPT	2246.3	418,036	50,800	21,236,228,800	5.87%
4	GEX	2246.4	450,250	15,550	7,001,387,500	1.93%
5	HPG	2246.5	959,807	21,500	20,635,850,500	5.70%
6	IMP	2246.6	262,093	53,500	14,021,975,500	3.87%
7	MSH	2246.7	309,600	33,300	10,309,680,000	2.85%
8	MWG	2246.8	305,900	81,700	24,992,030,000	6.90%
9	NLG	2246.9	6	22,500	135,000	0.00%
10	PC1	2246.10	601,042	14,100	8,474,692,200	2.34%
11	PHR	2246.11	334,666	45,200	15,126,903,200	4.18%
12	PLC	2246.12	80,000	17,000	1,360,000,000	0.38%
13	PLX	2246.13	309,350	40,300	12,466,805,000	3.44%
14	PME	2246.14	64,980	61,700	4,009,266,000	1.11%
15	PVD	2246.15	243,000	9,150	2,223,450,000	0.61%
16	PVT	2246.16	285,840	9,830	2,809,807,200	0.78%
17	REE	2246.17	282,347	30,000	8,470,410,000	2.34%
18	SVI	2246.18	300,000	74,500	22,350,000,000	6.17%

STT No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
19	TDM	2246.19	741,920	20,750	15,394,840,000	4.25%
20	VGG	2246.20	200,000	40,800	8,160,000,000	2.25%
21	VHM	2246.21	169,640	63,600	10,789,104,000	2.98%
22	VIT	2246.22	443,337	14,000	6,206,718,000	1.71%
23	VTP	2246.23	91,000	125,000	11,375,000,000	3.14%
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2247</b>	<b>7,463,616</b>		<b>234,166,784,470</b>	<b>64.69%</b>
<b>II</b>	<b>CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT UNLISTED SHARES</b>	<b>2248</b>				
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2249</b>	-		-	<b>0.00%</b>
	<b>TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL SHARES</b>	<b>2250</b>	<b>7,463,616</b>		<b>234,166,784,470</b>	<b>64.69%</b>
<b>III</b>	<b>TRÁI PHIẾU BONDS</b>	<b>2251</b>				
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds	2251.1	-		-	0.00%
2	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	2251.2	-		-	0.00%
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2252</b>	-		-	<b>0.00%</b>
<b>IV</b>	<b>CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES</b>	<b>2253</b>				
1	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2253.1	-		-	0.00%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2	-		-	0.00%
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2254</b>			-	<b>0.00%</b>
	<b>TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN TOTAL TYPES OF SECURITIES</b>	<b>2255</b>			<b>234,166,784,470</b>	<b>64.69%</b>
<b>V</b>	<b>CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS</b>	<b>2256</b>				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			-	0.00%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	2256.2			-	0.00%
3	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận Interest receivables from bank deposits and certificates of deposit	2256.3			66,589,044	0.02%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			-	0.00%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying	2256.5			-	0.00%

STT No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			-	0.00%
7	Tài sản khác Other assets	2256.7			-	0.00%
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2257</b>			<b>66,589,044</b>	<b>0.02%</b>
<b>VI</b>	<b>TIỀN CASH</b>	<b>2258</b>				
1	Tiền gửi Ngân hàng Cash at bank	2259			127,732,532,058	35.29%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			7,732,532,058	2.14%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			90,000,000,000	24.86%
1.3	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2259.3			30,000,000,000	8.29%
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260			-	0.00%
3	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261			-	0.00%
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2262</b>			<b>127,732,532,058</b>	<b>35.29%</b>
<b>VII</b>	<b>Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio</b>	<b>2263</b>			<b>361,965,905,572</b>	<b>100.00%</b>

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
Bùi Thị Huyền Trang  
Cán bộ Quản lý Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI



STT No.	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV	2293								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo contract (Detail by each contract)	2295								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV (=III + IV)	2297								

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**  
*Authorised Representative of Supervisory Bank*

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ**  
*Authorised Representative of Fund Management Company*

**Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)**  
**Bùi Thị Huyền Trang**  
 Cán bộ Quản lý Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**



**Phụ lục số 03. Mẫu báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ mở**  
**Appendix 03. Report on Open ended Fund's Investment Activities**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)  
 (Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC dated 31 December 2019 of the Minister of Finance on amending and supplementing several Circulars on the reporting regime and administrative procedures applicable to fund management company, investment fund and investment company)

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ**  
**REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 04 năm 2020/ Apr 2020

**Tên Công ty quản lý quỹ:**  
 Fund Management Company:  
**Tên ngân hàng giám sát:**  
 Supervising bank:  
**Tên Quỹ:**  
 Fund name:  
**Ngày lập báo cáo:**  
 Reporting Date:

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**  
 SSI Asset Management Company Limited  
**Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**  
 Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited  
**Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI**  
 SSI Sustainable Competitive Advantage Fund(SSISCA)  
**Ngày 04 tháng 05 năm 2020**  
 04 May 2020

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
**V MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS**

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 04 năm 2020 Apr 2020	Tháng 03 năm 2020 Mar 2020
<b>I</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS</b>	<b>2264</b>		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2265	1.72%	1.78%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2266	0.14%	0.14%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, transfer agency fee and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	22661	0.27%	0.26%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)	2267	0.02%	0.02%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)	2268	0.07%	0.07%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense/Average NAV (%)	2269	3.04%	2.61%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) x 100% / (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100% / (2 x Average NAV) (**)	2270	254.42%	94.13%
<b>II</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS</b>	<b>2272</b>		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2273	231,430,430,900	235,419,662,300
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	231,430,430,900	235,419,662,300
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	23,143,043.09	23,541,966.23
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	(906,469,200)	(3,989,231,400)

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 04 năm 2020 Apr 2020	Tháng 03 năm 2020 Mar 2020
2	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2276.1	(90,646.92)	(398,923.14)
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2276.2	(906,469,200)	(3,989,231,400)
	Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	396,304.45	99,408.85
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)	2278	3,963,044,500	994,088,500
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	22781	(486,951.37)	(498,331.99)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)	22782	(4,869,513,700)	(4,983,319,900)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value)	2279	230,523,961,700	231,430,430,900
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	230,523,961,700	231,430,430,900
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	23,052,396.17	23,143,043.09
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	0.42%	0.41%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	64.36%	62.96%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	38.64%	38.13%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	22841	936	936
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	15,641.85	12,593.19

**Ghi chú / Notes:**

Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(\*\*) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.  
Excluding the committed value of the Index Futures contracts.

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**  
Authorised Representative of Supervisory Bank

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ**  
Authorised Representative of Fund Management Company

**Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)**

**Bùi Thị Huyền Trang**

Cán bộ Quản lý Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**



**Phụ lục 26. Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ**  
**Appendix 26. Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate**

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)  
 (Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC dated 16 December 2011 guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE**

Tháng 04 năm 2020/ Apr 2020

**Tên Công ty quản lý quỹ:**

Fund Management Company:

**Tên ngân hàng giám sát:**

Supervising bank:

**Tên Quỹ:**

Fund name:

**Ngày lập báo cáo:**

Reporting Date:

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**

SSI Asset Management Company Limited

**Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

**Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI**

SSI Sustainable Competitive Advantage Fund(SSISCA)

**Ngày 04 tháng 05 năm 2020**

04 May 2020

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Tháng 04 năm 2020 Apr 2020	Tháng 03 năm 2020 Mar 2020
I	<b>I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ</b> <b>Net Asset Value (NAV) at the beginning of period</b>	<b>4060</b>	<b>291,444,833,228</b>	<b>410,087,583,784</b>
II	<b>II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó:</b> <b>Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:</b>	<b>4061</b>	<b>70,134,200,703</b>	<b>(112,457,620,833)</b>
	II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	70,134,200,703	(112,457,620,833)
	II.2 Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit/asset distribution to investors during the period	4063	-	-
III	<b>III. Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (= III.1 + III.2)</b> <b>Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)</b>	<b>4064</b>	<b>(996,716,779)</b>	<b>(6,185,129,723)</b>
	III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	5,918,817,609	1,486,110,428
	III.2 Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	(6,915,534,388)	(7,671,240,151)
IV	<b>IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ</b> <b>(= I + II + III)</b> <b>NAV at the end of period (= I + II + III)</b>	<b>4067</b>	<b>360,582,317,152</b>	<b>291,444,833,228</b>
V	<b>V. Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ</b> <b>NAV per unit at the end of period</b>	<b>4067.1</b>	<b>15,641.85</b>	<b>12,593.19</b>

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**

Authorised Representative of Supervisory Bank

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ**

Authorised Representative of Fund Management Company

**Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)**

**Bùi Thị Huyền Trang**

Cán bộ Quản lý Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

**Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI**